

THÔNG BÁO

Về việc thu học phí Học kỳ 1 năm học 2026 - 2027 đối với Tân sinh viên đại học chính quy khóa tuyển sinh năm 2026

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu thông báo về việc thu học phí học kỳ 1 năm học 2026-2027 đối với Tân sinh viên đại học chính quy khóa tuyển sinh năm 2026 như sau:

1. Mức thu học phí: Phụ lục đính kèm

Áp dụng mức học phí chính khóa cho năm học 2026- 2027 đối với Tân sinh viên khóa 2026 như đã công bố trong các tài liệu tuyển sinh và cố định trong suốt thời gian của kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

2. Thời gian thu học phí: (Áp dụng theo từng đợt nhập học)

Để đảm bảo tiến độ kích hoạt tài khoản học tập và xếp lớp học phần kịp thời, Tân sinh viên hoàn thành việc nộp tiền theo mốc thời gian sau:

- **Thời hạn:** Trong vòng **07 ngày làm việc** kể từ ngày Tân sinh viên nhận được Giấy báo trúng tuyển (hoặc thông báo trúng tuyển qua Email/SMS) của đợt tuyển sinh tương ứng.
- Tân sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính trước khi đến trường làm thủ tục nhập học trực tiếp và nhận lịch học theo quy định.

3. Phương thức thu:

- Tân sinh viên (hoặc phụ huynh) nộp học phí bằng tiền mặt tại Phòng Tài chính-Kế toán của Trường hoặc chuyển khoản học phí vào tài khoản chính thức của Nhà trường theo thông tin sau:

- **Tên tài khoản thụ hưởng:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA – VŨNG TÀU
- **Số tài khoản:** 0509 0666 6668
- **Tại ngân hàng:** Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (Sacombank)– Chi nhánh BRVT- HCM
- **Cú pháp chuyển khoản bắt buộc:** [Họ tên học sinh] - [Số CCCD] - NHẬP HOC K2026
- (Ví dụ học viên Nguyễn Văn A trúng tuyển hệ Đại học chính quy ghi rõ: Nguyễn Văn A - 044096001234 - NHẬP HOC K2026)



Handwritten signature/initials.

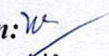
4. Lưu ý:

Minh chứng nộp tiền: Tân sinh viên (Hoặc phụ huynh) bắt buộc phải lưu lại ảnh chụp màn hình giao dịch chuyển khoản thành công (hoặc biên lai ngân hàng) để đối chiếu khi làm hồ sơ giấy trực tiếp tại trường.

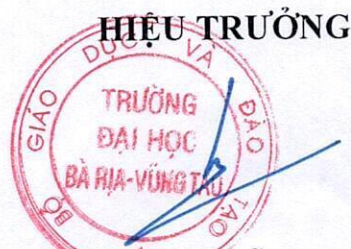
Quy định quá hạn: Quá thời hạn 07 ngày nêu trên, nếu học viên không hoàn thành học phí hoặc không có đơn xin gia hạn được phê duyệt, Nhà trường sẽ hủy kết quả trúng tuyển.

Nhà trường thông báo để các Tân sinh viên biết và nghiêm túc thực hiện nhằm bảo đảm quyền lợi nhập học cá nhân.

Các khoa, Phòng Tài chính – Kế toán, Trung Tâm Marketing – Tuyển sinh, Trung tâm trải nghiệm Sinh viên & Quan hệ Doanh nghiệp kịp thời triển khai thông báo này đến cố vấn học tập để phổ biến đến tất cả tân sinh viên để biết, thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Ban Giám hiệu
- Các đơn vị;
- Thông báo egov;
- Cổng thông tin SV;
- Lưu: VT.



PGS.TS. Nguyễn Bá Hoàng



Phụ lục

**HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027 ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA
TUYỂN SINH NĂM 2026**

(Đính kèm Thông báo số 203./TB-BVU ngày 13 tháng 08 năm 2026)

1. Học phí theo tín chỉ

ĐVT: đồng/tín chỉ

STT	Ngành	Môn đại cương	Môn chuẩn đầu ra	Môn cơ sở ngành, chuyên ngành
1	Ngành Điều dưỡng	900.000	1.000.000	1.200.000
2	Ngành Dược học	900.000	1.000.000	1.500.000
3	Chương trình Cử nhân tài năng	900.000	1.000.000	1.480.000
4	Các ngành còn lại	900.000	1.000.000	1.000.000

* **Ghi chú:** Định mức học phí trên cố định trong suốt thời gian của kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Sinh viên học chậm tiến độ, học lại, nộp học phí theo biểu phí công bố của năm học hiện hành. Môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh, học phí căn cứ quy định của cơ sở liên kết đào tạo chỉ định./.

2. Học phí nhập học (Học kỳ 1 năm học 2026-2027) theo ngành, chuyên ngành

STT	Ngành	Mã ngành, chuyên ngành	Học phí HK1 (đồng)
1	Công nghệ thông tin	7480201	11.700.000
2	Kỹ thuật phần mềm	480201C1	11.700.000
2	Thiết kế đồ họa	7480201C4	11.700.000
3	Trí tuệ nhân tạo	7480201C5	11.700.000
4	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510201	11.700.000
5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7510102C1	11.700.000
6	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7510102C2	11.700.000
7	Quản lý, phát triển cảng và công trình biển	7510102C3	11.700.000
8	Quản lý dự án xây dựng	7510102C4	11.700.000
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	11.700.000
10	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	11.700.000
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	7510205C1	11.700.000
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	11.700.000

13	Điều khiển và tự động hóa	7510301C2	11.700.000
14	Điện công nghiệp và dân dụng	7510301C3	11.700.000
15	Kế toán	7340301	11.700.000
16	Kế toán tài chính	7340301C1	11.700.000
17	Kế toán kiểm toán	7340301C2	11.700.000
18	Luật	7380101	11.700.000
19	Luật kinh tế	7380101C2	11.700.000
20	Luật dân sự	7380101C3	11.700.000
21	Marketing	7340115	11.700.000
22	Marketing và tổ chức sự kiện	7340115C1	11.700.000
23	Digital marketing	7340115C3	11.700.000
24	Marketing và truyền thông	7340115C4	11.700.000
25	Marketing thương mại	7340115C5	11.700.000
26	Tài chính - Ngân hàng	7340201	11.700.000
27	Thương mại điện tử	7340122	11.700.000
28	Quản trị kinh doanh	7340101	11.700.000
29	Quản trị nhân sự	7340101C5	11.700.000
30	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340101C6	11.700.000
31	Quản lý dự án	7340101C7	11.700.000
32	Hệ thống thông tin quản lý	7340101C8	11.700.000
33	Truyền thông đa phương tiện	7320104	11.700.000
34	Quan hệ công chúng	7320108	11.700.000
35	Đông phương học	7310608	11.700.000
36	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	7310608C1	11.700.000
37	Ngôn ngữ Nhật	7310608C3	11.700.000
38	Ngôn ngữ Anh	7220201	11.700.000
39	Tiếng Anh du lịch - thương mại	7220201C1	11.700.000
40	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201C3	11.700.000
41	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	11.700.000
42	Tâm lý học	7310401	11.700.000
43	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	11.700.000
44	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình tài năng)	7510605TN	11.700.000
45	Logistics Cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế	7510605C1	11.700.000
46	Logistics Cảng Hàng không	7510605C3	11.700.000
47	Kinh tế vận tải	7840104	11.700.000
48	Kinh tế vận tải biển	7840104C1	11.700.000



49	Khai thác vận tải	7840101	11.700.000
50	Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức	7840101C1	11.700.000
51	Quản lý và khai thác Metro - Đường sắt tốc độ cao	7840101C3	11.700.000
52	Kinh doanh quốc tế	7340120	11.700.000
53	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	11.700.000
54	Quản trị Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn	7810103C1	11.700.000
55	Quản trị khách sạn	7810201	11.700.000
56	Quản trị nhà hàng – khách sạn và dịch vụ ăn uống	7810201C1	11.700.000
57	Quản trị khách sạn và chuỗi cung ứng dịch vụ	7810201C3	11.700.000
58	Điều dưỡng		11.700.000
59	Dược học		11.700.000

(Tổng cộng có 59 ngành và chuyên ngành)

4. Các khoản phí, lệ phí và thu hộ

STT	Ngành	Số tiền
1	Lệ phí nhập học và hồ sơ	500.000 đồng/SV
2	Phí làm thẻ sinh viên	30.000 đồng/SV
3	Phí khám sức khỏe	150.000 đồng/SV
4	Thu hộ Bảo hiểm y tế (01 năm)	683.100 đồng/SV

